TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/KDTM-PT.
Ngày: 21/01/2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr
- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hồng
  Ông Bùi Quốc Hà
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Hoàng Vấn – Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Dương Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 và 21/01/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 06/2025/TLPT-KDTM ngày 06/10/2025, về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2025/KDTM-ST ngày 29/5/2025 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột – Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2025/QĐPT-KDTM ngày 25/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2025/QĐ-PT ngày 18/12/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH X:

Địa chỉ: Số A ngõ E, đường N, phường B, thành phố Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Nhật H – Chức danh: Giám đốc.

Địa chỉ: P tòa nhà T, số B D, phường Y, thành phố Hà Nội;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Công N – Chức danh: Phó giám đốc (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: P tòa nhà T, số B D, phường L, thành phố Hà Nội;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà Văn D- Luật sư thuộc Công ty L2 (có mặt);

Địa chỉ: P tầng F tòa nhà T, số B D, phường L, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần B;

Địa chỉ: D D, phường T, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thái T, sinh năm 1975 - Chức danh: Giám đốc (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: C Q, phường T, tỉnh Đắk Lắk;

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Quang C, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: A L, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty TNHH X, bị đơn Công ty cổ phần B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn Công ty TNHH X là ông Hà Công N và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Hà Văn D trình bày:**

Ngày 17/7/2023, Công ty TNHH X ("Công ty X") và Công ty Cổ phần B, F, ("Công ty B") có ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 17/07/2023/HĐMB/HL về việc mua bán hàng hóa là sầu riêng tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong thời gian khoảng 03 tháng từ tháng 7/2023 đến tháng 10/2023.

Theo nội dung hợp đồng, việc cung cấp hàng hóa sẽ được hai bên tiến hành theo từng đơn hàng cụ thể mà Công ty X đặt hàng trên thực tế và thanh toán theo từng đơn hàng. Để cam kết thực hiện hợp đồng, ngày 11/8/2023 Công ty X đã tiến hành đặt cọc cho Công ty B số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) thông qua việc chuyển khoản từ số tài khoản cá nhân của bà Trần Thị Thúy H1 (là Phó Giám đốc Công ty X) vào số tài khoản của Công ty B (Đính kèm chứng từ chuyển tiền) để cam kết mua hàng từ Công ty B trong suốt thời gian hợp đồng. Số tiền đặt cọc này sẽ được giữ nguyên trong tài khoản của Công ty B để đảm bảo giao dịch giữa các bên. Đối với mỗi container ("Cont") hàng thì Công ty X phải chuyển thanh toán trước 30% tiền và sau khi hàng được đóng lên cont có số liệu đầy đủ thì Công ty X phải thanh toán số tiền còn lại là 70% của cont hàng đó.

Sau khi đặt cọc và đặt hàng thì trong tháng 8 và tháng 9/2023, Công ty B đã giao cho Công ty X số lượng hàng hóa như sau:

- Ngày 15/8/2023, hai bên tiến hành triển khai cont hàng đầu tiên, Công ty X chuyển trước cho Công ty B số tiền 1.000.000.000 đồng tương đương với 60% tiền hàng của 01 cont do trước đó bà Nguyễn Thị Thái T – Giám đốc Công ty B có nhắn tin riêng với bà Trần Thị Thúy H1 xin hỗ trợ thêm tài chính để mua quả sầu riêng tươi và đã được Công ty X đồng ý.

- Ngày 17/8/2023, bà T lại đại diện Công ty B xin hỗ trợ thêm 500.000.000 đồng và được Công ty X đồng ý chuyển khoản. Tuy nhiên, trong lô hàng đầu tiên này lại có hơn 60% quả sầu riêng tươi không đạt yêu cầu do trái bị non và sượng. Tiếp đó, bà T lại xin hỗ trợ thêm số tiền 800.000.000 đồng để mua quả tươi mới, Công ty X cũng đã đồng ý và chuyển khoản số tiền này vào tài khoản Công ty B.

Như vậy, trong cont hàng đầu tiên Công ty X đã phải chuyển khoản cho Công ty B tổng cộng 2.300.000.000đ (Hai tỷ ba trăm triệu đồng). Tuy nhiên, khi đóng hàng lên cont và kiểm kê lại số lượng thì Công ty B chỉ giao được số lượng hàng hóa là 875/960 thùng, thiếu 85 thùng so với quy định. Tổng kết cont 01: Công ty B giao thiếu 85 thùng hàng và Công ty X chuyển dư số tiền 678.869.955 đồng.

Ngày 29/8/2023, hai bên triển khai giao cont hàng thứ 02, theo đó Công ty X không phải chuyển trước 30% số tiền cont 02 vì sau khi giao cont 01 Công ty B vẫn còn nợ lại 678.869.955 đồng. Sau đó, đến ngày 01/9/2023 Công ty B đã giao

được tổng cộng 964 thùng hàng cho cont thứ 02 (đạt đủ 01 cont hàng), Công ty X cũng đã thanh toán đầy đủ tiền hàng cho cont thứ 02.

Ngày 29/9/2023, hai bên thống nhất triển khai tiếp cont thứ 03, vẫn theo thỏa thuận Công ty X đã chuyển khoản thanh toán trước 500.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân của bà T theo yêu cầu. Tuy nhiên 03 ngày sau, Công ty B lại không giao đủ hàng theo thỏa thuận do Công ty B không có đủ tiền để thanh toán cho nhà vườn nên không thu mua được hàng. Để tránh vi phạm cam kết từ phía đối tác bên nước ngoài nên Công ty X đã buộc phải mua hàng từ các cơ sở khác để bù số lượng hàng thiếu để đóng cho đủ cont (Cụ thể là mua hàng tại kho Hợp tác xã Nông nghiệp Xanh có địa chỉ tại K, quốc lộ B, thị trấn P, huyện K). Do đó, Công ty B chỉ giao được số lượng hàng là 615/960 thùng và Công ty X cũng đã thanh toán đầy đủ tiền hàng ngay sau đó.

Nhận thấy việc giao hàng diễn ra chậm và không đúng tiến độ (chỉ được khoảng 2,5 cont/02 tháng), hai bên đã có buổi làm việc tại văn phòng Công ty B, tại đây Công ty X muốn chấm dứt hợp đồng cũng như việc mua bán giữa hai bên vì nhận thấy Công ty B không đủ năng lực về tài chính cũng như kinh nghiệm trong việc cung cấp hàng nhưng phía Công ty B không đồng ý.

Do đó, ngày 28/9/2023, Công ty X gửi văn bản số: 2809/CV tới Công ty B với nội dung đặt 05 cont hàng tiếp theo kèm thời gian và lịch trình giao hàng cụ thể. Việc thanh toán đối với 05 cont hàng này, Công ty X vẫn sẽ thanh toán trước 30% tiền hàng mỗi cont và khi hàng lên đủ sẽ thanh toán nhưng sẽ khấu trừ mỗi cont số tiền 200.000.000 đồng trong khoản tiền đặt cọc (nếu giao đủ 05 cont sẽ khấu trừ hết 1.000.000.000 đồng tiền đặt cọc) và cũng là lúc kết thúc thời gian hợp đồng. Tuy nhiên, mãi đến 05 ngày sau (tức ngày 03/10/2023) Công ty B mới gửi văn bản số: 03-10/2023/CV- BMFG về việc báo giá 05 cont hàng tiếp theo. Tại văn bản này, Công ty B đã tự ý tăng giá hàng hóa quá cao so với giá thị trường chung ở thời điểm đó (105.000 đồng/kg so với giá thị trường vào khoảng 98.000 đồng đồng/kg). Ngày 04/10/2023, Công ty X đã gửi văn bản số: 0410/CV phúc đáp văn bản số 03-10/2023/CV-BMFG ngày 03/10/2023 của Công ty B với nội dung không chấp nhận mức giá do Công ty B đưa ra và đề nghị tính toán lại mức giá cho phù hợp với thị trường để 02 bên thực hiện tiếp 05 cont hàng Công ty X đã đặt nhưng Công ty B không chấp thuận mà cố tình ép giá nên 02 bên không thể thực hiện tiếp 05 cont hàng này.

Ngày 10/10/2023, Công ty X gửi văn bản số: 1010/CV-DPH cho Công ty B yêu cầu thanh toán số tiền 1.126.422.500 đồng. Trong đó, số tiền 1.000.000.000 đồng là tiền đặt cọc hợp đồng ban đầu, 126.422.500 đồng là số tiền Công ty X đặt mua bao bì đóng hàng dùm Công ty B nhưng không nhận được phản hồi.

Ngày 18/10/2023, Giám đốc Công ty X gửi tin nhắn trên nhóm chat zalo chung của 02 Công ty thông báo đặt lịch họp vào lúc 10h sáng ngày 19/10/2023 tại Văn phòng Công ty B, theo đó bà T cũng nhắn tin lên nhóm chung này để dặn dò nhân viên chuẩn bị nội dung, địa điểm để họp. Tuy nhiên, theo lịch họp Công ty X đến thì bà T lại báo bận và dặn bảo vệ Công ty là không cho đoàn của Công ty X vào làm việc. Tiếp đó, ngày 19/10/2023 bà T chỉ đạo kế toán gửi giấy mời họp cho Công ty X hẹn làm việc vào 9h30' sáng ngày 23/10/2023 nhưng thời điểm đó toàn bộ lãnh đạo của Công ty X đã có kế hoạch đi Hà Nội nên đã từ chối tham dự trực

tiếp và 02 bên thống nhất ưu tiên phương án trao đổi công việc bằng hình thức văn bản hoặc gửi tin vào nhóm chat zalo chung. Cũng trong ngày 19/10/2023, Công ty X tiếp tục gửi văn bản số: 19.10/2023/ĐPH đề nghị Công ty B thanh toán công nợ lần 2 số tiền 1.126.422.500 đồng.

Ngày 20/10/2023, Công ty B gửi cho Công ty X văn bản số: 06-10/CV-BMGF với nội dung khất nợ số tiền 126.422.500 đồng đến ngày 25/10/2023, còn số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng Công ty B đưa ra lý do thua lỗ 800.000.000 đồng và mong muốn Công ty X cùng chia sẻ khó khăn dù nội dung này không có trong hợp đồng mua bán hàng hóa 02 bên đã ký kết. Cùng ngày 20/10/2023, Công ty X đã gửi văn bản số: 20.10/2023/ĐPH trả lời Công ty B với nội dung đồng ý cân nhắc, xem xét hỗ trợ một phần thiệt hại trong trường hợp Công ty B có đầy đủ chứng từ "hợp lý, hợp lệ" để chứng minh việc thua lỗ, thiệt hại xảy ra trên thực tế cũng như cam kết thực chất của Công ty B trong việc thanh toán số tiền đặt cọc (mặc dù đó không phải là trách nhiệm hay nghĩa vụ của Công ty X). Tuy nhiên, Công ty B không chứng minh được thiệt hại thực tế và cũng không thanh toán được số tiền đặt cọc.

Ngày 28/10/2023, Công ty X gửi giấy mời họp cho Công ty B đến họp tại số A đường Y, phường T, thành phố B vào lúc 10h sáng ngày 31/10/2023. Tuy nhiên, Công ty B cũng như bà T đã cố tình né tránh và gửi văn bản với lý do bận công tác đột xuất tại miền T, đồng thời cho kế toán gửi 01 bản kê chi phí thiệt hại với số tiền 1.930.997.618 đồng nhưng không kèm bất kỳ chứng từ, chứng cứ gì để chứng minh. Trong nhóm chat zalo chung, Công ty X đề nghị Công ty B phải chứng minh thiệt hại cụ thể mới xem xét chia sẻ bớt một phần tài chính nhưng kể từ đó đến nay Công ty B không trả lời cũng không trả lại tiền đặt cọc hợp đồng cho Công ty X (không nghe điện thoại, không trả lời tin nhắn, email và không hợp tác để giải quyết).

Ngày 02/11/2023, đại diện pháp lý của Công ty X là Công ty L2 – Đoàn luật sư thành phố H đã gửi văn bản số: 02.11/2023/NBL cho Công ty B về việc yêu cầu thanh toán số tiền đặt cọc hợp đồng 1.000.000.000 đồng cho Công ty X. Tuy nhiên, Công ty B không phản hồi, không trả tiền và ngắt liên lạc kể từ thời điểm này. Theo thông tin chúng tôi nắm được, tại thời điểm sau khi Công ty X chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng đặt cọc hợp đồng cho Công ty B thì số tiền trên bị Ngân hàng phong tỏa đề cấn trừ vào khoản nợ cũ của bà Nguyễn Thị Thái T với Ngân hàng TMCP H4 nên hiện tại bà T mất khả năng thanh toán.

Việc Công ty B không tuân thủ cam kết của các bên tại Hợp đồng mua bán số 17/7/2023/HĐMB/HL như giao hàng không đúng số lượng, chất lượng, thời gian, tự ý tăng giá bán, đồng thời chiếm giữ và sử dụng trái pháp luật không hoàn trả số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng là tài sản của Công ty X khiến Công ty chúng tôi bị thiệt hại lớn về kinh tế, mất uy tín với đối tác nhập khẩu nước ngoài trong việc cung cấp hàng hóa khiến Công ty gặp rất nhiều khó khăn. Đến nay, Công ty B đã thanh toán số tiền 126.422.500 đồng tiền bao bì nhưng số tiền đặt cọc theo hợp đồng là 1.000.000.000 đồng đã hơn 01 năm nhưng Công ty B vẫn đang chiếm giữ trái phép của Công ty X mà chưa thanh toán lại.

Bởi những lẽ trên, căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 30, khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 328, 351, 353, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị TAND thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết những yêu cầu sau:

1. Tuyên hủy Hợp đồng mua bán hàng hóa số 17/07/2023/HĐMB/HL ngày 17/7/2023 giữa Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần B theo quy định của pháp luật;

2. Buộc Công ty Cổ phần B phải hoàn trả lại cho Công ty X số tiền đặt cọc theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 17/07/2023/HDMB/HL ngày 17/7/2023 là 1.000.000.000 VNĐ (Một tỷ đồng);

3. Yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền đặt cọc nêu trên kể từ thời điểm Công ty X gửi văn bản yêu cầu thanh toán nợ lần đầu tiên ngày 10/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 là 10%. Chúng tôi không yêu cầu tính lãi xuất trung bình theo 03 Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn xin thay đổi đối với yêu cầu là Tuyên hủy Hợp đồng mua bán hàng hóa số 17/07/2023/HĐMB/HL ngày 17/7/2023 giữa Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần B theo quy định của pháp luật và đề nghị hội đồng xét xử tuyên Chấm dứt Hợp đồng mua bán hàng hóa số 17/07/2023/HĐMB/HL ngày 17/7/2023 giữa Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần B.

2. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần B là ông Nguyễn Quang C trình bày:

Vào ngày 17/7/2023, Công ty Cổ Phần B (gọi tắt là Công ty B) và Công ty TNHH X (gọi tắt là công ty X), địa chỉ: A ngõ E, đường N, P. B, thành phố Hà Nội có ký với nhau Hợp đồng mua bán hàng hóa số 17/07/2023/HDMB/HL.

Theo nội dung hợp đồng, thì Công ty B là bên bán hàng (Bên A); Công ty X là bên mua hàng (bên B), hàng hóa là trái sầu riêng tươi, có nguồn gốc xuất xứ tại Đ và các tỉnh Tây Nguyên lân cận. theo thỏa thuận tại Điều 1 của hợp đồng thì công ty B sẽ cung cấp sầu riêng trái tươi cho công ty X với số lượng dự kiến là 1.000 tấn/mùa vụ, thời gian bắt đầu từ tháng 07/2023. Để có căn cứ và đảm bảo cho việc thực hiện, ngay sau khi ký hợp đồng Công Ty X đã đặt cọc trước cho chúng tôi 1 tỷ đồng, khoản tiền này hai bên thỏa thuận sau này sẽ được trừ vào số tiền hàng của 02 cont cuối cùng (mỗi cont 500 triệu đồng). Trên cơ sở đó, Công ty B đã tiến hành đặt cọc ngay với các nông dân trồng sầu riêng tại địa bàn tỉnh Đăk Lăk, để nhằm kịp tiến độ giao hàng, đảm bảo uy tín trong làm ăn với đối tác Đông Phương H2.

Quá trình thực hiện, do phía Đông Phương H2 thực hiện việc giao nhận hàng quá chậm và không có kế hoạch cụ thể. Vì vậy, để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng, ngày 23/09/2023 lãnh đạo công ty hai bên đã trực tiếp gặp nhau để bàn bạc cụ thế về tiến độ giao hàng, thanh toán của các cont hàng và các cont hàng tiếp theo.

Tính đến ngày 27/09/2023, phía công ty X mới chỉ thực hiện và đi được 2.5 cont hàng (45.8 tấn), chỉ tương đương 4.58% số lượng hàng hóa theo thỏa thuận, điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ cắt sầu riêng tại vườn của công ty và các hộ nông dân. Vì vậy, Công ty B đã nhiều lần yêu cầu công ty X phải đẩy nhanh tiến độ giao nhận hàng và cho chúng tôi biết cụ thể kế hoạch nhận hàng nhưng họ không thực hiện, do đó các hộ nông dân đã không thể chờ đợi được nên phải đem đi bán toàn bộ số sầu riêng mà chúng tôi đã cọc ra ngoài thị trường. Vì thế, Công ty B đã mất số tiền đã đặt cọc do vi phạm thỏa thuận, điều nay đã gây thiệt hại rất lớn cho công ty.

Đến ngày 27/09/2023, công ty B đã gửi công văn số 01- 09/2023/CV-BMGF, yêu cầu công ty X cho chúng tôi biết kế hoạch cụ thể về thời gian tiếp theo xuất hàng, để chúng tôi có kế hoạch xuống vườn cắt sầu riêng. Vì cũng như những lần trước, nếu chúng tôi không cắt kịp thời, đúng hạn thì nông dân sẽ buộc phải phá cọc và phải đi bán cho người khác. Vì số lượng hàng dưới vườn quá lớn nên công ty chúng tôi không đền N1. Tuy nhiên, phía Đông Phương H2 vẫn không có sự phản hồi về thời gian cụ thể xuất hàng là ngày nào?

Vì tiến độ quá chậm như vậy, nên ngoài các văn bản mà công ty chúng tôi gửi thì lãnh đạo, nhân viên công ty hai bên còn liên tục có sự trao đổi với nhau (bằng nhắn tin bằng zalo qua lại) để thống nhất thời gian giao hàng, làm hàng tiếp theo nhưng cuối cùng vẫn không đạt được thỏa thuận chung và dẫn đến quan hệ giữa hai bên bị đổ vỡ và hợp đồng đã không hoàn thành được như mong đợi của chúng tôi.

Về phía công ty B, ngay sau khi ký hợp đồng, để đảm bảo tiến độ giao hàng đúng như thỏa thuận, Công ty chúng tôi đã thực hiện việc đặt cọc (có danh sách cụ thể kèm theo) cho các nhà vườn với tổng số tiền là 1.300.000.000 đồng. Tuy nhiên chỉ vì cách làm việc thiếu chuyên nghiệp và không tôn trọng cam kết, tôn trọng đối tác của công ty X, họ đã đơn phương phá vỡ hợp đồng và không báo trước cho công ty chúng tôi nên dẫn đến chúng tôi hoàn toàn bị động trong việc đàm phán với người nông dân dẫn đến chúng tôi mất toàn bộ số tiền đặt cọc cho họ, bởi vì bản thân chúng tôi cũng đã vi phạm thỏa thuận với họ (các hộ nông dân).

Sau đó (vào ngày 19/10/2023), công ty X đã đưa một số đối tượng (không phải là người của công ty X) tự ý xông vào trụ sở công ty, mặc dù chưa có sự cho phép của lực lượng bảo vệ và lãnh đạo công ty. Thời điểm này do giám đốc công ty bận đi họp nên khoảng 02 giờ chiều cùng ngày, khoảng 10 người nữa tiếp tục quay lại công ty và đã có những hành động đe dọa, chửi bới, thách thức vì vậy chúng tôi đã phải đề nghị công an phường đến can thiệp, giúp đỡ (chúng tôi đã ghi lại hình ảnh toàn sự việc này, nếu có yêu cầu chúng tôi sẽ cung cấp).

Tiếp đến, vào ngày 01/11/2023 công ty B nhận được thông báo đòi nợ và giấy đòi nợ của công ty đòi nợ N mà phía Đông Phương H2 thuê. Nhưng chúng tôi xác định đây không phải là một khoản tiền vay nợ, mặt khác công ty chúng tôi vẫn đang cố gắng để thực hiện nốt hợp đồng đã ký, nhưng vì phía Đông Phương H2 nhận thấy thời điểm này giá sầu riêng có nhiều bất lợi nên đã tự ý phá bỏ hợp đồng, đưa người đến đòi nợ theo kiểu xã hội đen. Trong khi việc làm ăn giữa hai bên nếu có tranh chấp xảy ra thì phải đưa ra Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột để giải quyết, như thỏa thuận tại Điều 7 của hợp đồng. Việc công ty X H2 tự ý ủy quyền cho bên thứ ba đến đòi nợ là trái với thỏa thuận giữa hai bên, chúng tôi không có nghĩa vụ phải làm việc với công ty N2 và họ cũng không có quyền để đến làm việc với chúng tôi. Tuy nhiên công ty chúng tôi liên tục bị họ đe dọa, chửi bới, tự ý xâm phạm nơi làm việc của công ty và đã có hành vi bị đập phá gây mất trật tự tại văn phòng công ty. Vụ việc xảy ra buộc lòng chúng tôi phải cầu cứu đến lực lượng Công an can thiệp, xử lý.

Do thuê bên thứ ba đến đòi nợ (kiểu xã hội đen) không được, nên họ (Đông Phương H2) mới làm đơn khởi kiện chúng tôi ra Tòa án. Nay chúng tôi có quan điểm phản hồi lại các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn,như sau:

Thứ nhất: Về yêu cầu hủy hợp đồng mua bán hàng hóa số 17/07/2023/HĐMB/HL, ngày 17/7/2023.

Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chúng tôi hoàn toàn nhất trí. Bởi lẽ, ngay sau khi ký hợp đồng và thực hiện được một thời gian ngắn thì phía đối tác của chúng tôi (công ty X) đã vi phạm hợp đồng. Vì vậy nếu có công nhận để tiếp tục thực hiện hợp đồng thì hai bên cũng không thể nào thực hiện được nữa, kể cả về tình về lý. Mọi việc dẫn đến sự đổ vỡ giữa hai bên là lỗi do Đông Phương H2 đã không có thiện trí trong việc thực hiện hợp đồng. Ngoài ra họ còn có những cách hành xử thiếu tôn trọng đối tác, thiếu tôn trọng pháp luật. Trong việc làm ăn, chuyện xảy ra tranh chấp giữa các đối tác với nhau là điều rất bình thường do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng họ đã có cách hành xử một cách thiếu chuyên nghiệp, như những kẻ giang hồ, chợ búa...

Thứ hai: Về yêu cầu công ty C1 có nghĩa vụ trả lại 1.000.000.000 đồng tiền cọc và lãi suất theo quy định.

+ Về yêu cầu trả lại tiền cọc: Yêu cầu này chúng tôi không đồng ý, đề nghị Toà án không chấp nhận, bởi vì lỗi ở đây hoàn toàn xuất phát từ phía Đông Phương H2. Quá trình thực hiện họ đã không thực hiện đúng như cam kết, dẫn đến hợp đồng không thực hiện được và cũng đã gây thiệt hại lớn cho cho công ty C1. Việc họ cho rằng, chúng tôi giao hàng không đúng tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại và báo giá cao hơn giá thị trường để lấy cớ phá bỏ hợp đồng là không phù hợp, không có bằng chứng nào thể hiện điều đó, mặt khác nếu có điều đó thì hai bên có thể ngồi lại thương lượng, tháo gỡ ... chứ không phải tự ý phá hợp đồng, đưa giang hồ đến quậy phá, đe dọa, áp chế nhằm mục đích cưỡng đoạt tài sản.

+ Về yêu cầu tính lãi suất: Đây là khoản tiền đặt cọc nhằm tạo tiền đề, cơ sở và trách nhiệm cho việc thực hiện hợp đồng giữa hai bên, chứ không phải khoản tiền vay nợ. Trước khi Đông Phương H2 đơn phương tự ý phá bỏ hợp đồng, thì phía công ty C1 vẫn luôn có thiện trí để thực hiện hợp đồng và luôn duy trì liên lạc với họ. vì vậy lỗi hoàn toàn thuộc về Đông Phương H2 chứ không phải thuộc về Ban Mê Green F. Mặt khác, theo quy định của pháp luật về tiền đặt cọc, thì trường hợp một trong hai bên không thực hiện, bên nào có lỗi thì bên đó phải chịu trách nhiệm.

Vì vậy, yêu cầu về tính lãi suất đối với khoản tiền đặt cọc là không phù hợp với quy định của pháp luật và trong hợp đồng hai bên cũng không có sự thỏa thuận về lãi suất đối với khoản tiền này.

Từ những căn cứ và phân tích nói trên, chúng tôi kính đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến việc đòi tiền cọc và yêu cầu tính lãi suất đối với khoản tiền cọc nói trên.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2025/KDTM-ST ngày 29/15/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột – Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, diểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 277 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 430, Điều 440, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 BLDS năm 2015.

- Căn cứ khoản 8 Điều 3; Diều 24; Điều 50; Điều 306 của Luật thương mại.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X về việc:

- Chấm dứt Hợp đồng mua bán hàng hóa số 17/07/2023/HĐMB/HL ngày 17/7/2023 giữa Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần B.

- Buộc Công ty Cổ phần B phải thanh toán trả số tiền 1.000.000.000 đồng tiền cọc cho Công ty TNHH X.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH X về việc: Buộc Công ty Cổ phần B phải trả số tiền 163.835.616 đồng lãi suất cho Công ty TNHH X.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án dân sự của đương sự.

*** Về kháng cáo:**

- Ngày 11/6/2025, nguyên đơn Công ty TNHH X Đông Phương H2 nộp đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm với nội dung đề nghị đưa Ngân hàng M tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cung cấp các thông tin liên quan đến số tiền cọc 1.000.000.000 đồng và buộc M hoãn trả trực tiếp số tiền 1.000.000.000 đồng cho Đông Phương H2 và chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

- Ngày 10/6/2025, bị đơn Công ty Cổ phần B nộp đơn kháng cáo, đề nghị không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

*** Tại phiên toà phúc thẩm:**

Tại phiên toà phúc thẩm, phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo, do Ngân hàng TMCP H5 – chi nhánh Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên đề nghị tạm dừng phiên toà, đồng thời cũng đề nghị chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện, đơn kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận đơn kháng cáo của phía bị đơn, đồng thời giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Phía bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện, đơn kháng cáo của nguyên đơn, đồng thời giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

*** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:**

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn và đơn kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2025/KDTM-ST ngày 29/15/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột – Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn nộp trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Ngày 17/7/2023, giữa Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần B đã ký hợp đồng mua bán hàng hóa số: 17/07/2023/HĐMB/HL.

[2.1] Về hiệu lực của hợp đồng: Trên thực tế các bên đã chấm dứt việc hợp tác với nhau cũng như đối tượng hàng hóa là quả sầu riêng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk niên vụ năm 2023 đã kết thúc. Do đó yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên chấm dứt hợp đồng mua bán hàng hóa số: 17/07/2023/HĐMB/HL Ngày 17/7/2023, giữa Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) và Công ty Cổ phần B (gọi tắt là Công ty B) là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.2] Về số tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng: Trong nội dung hợp đồng mua bán hàng hóa số: 17/07/2023/HĐMB/HL ngày 17/7/2023, giữa Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần B thể hiện: Hai bên thỏa thuận giá cụ thể theo giá thị trường tại thời điểm đóng hàng được 2 bên thỏa thuận và thống nhất với số lượng đóng hàng trung bình tối thiểu 2 Cont/1 ngày (BL 21). Cũng như bên B (Công ty X) thanh toán cọc cho bên A (Công ty B) số tiền 1.000.000.000 đồng và số tiền cọc này sẽ được thanh toán vào 2 Container cuối của đơn hàng (BL 19). *Tại Điều 6: Bất khả kháng có nội dung quy định ...“do chính sách của Trung Quốc thay đổi đột ngột (tắc đường biên) thì không bên nào phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do sự cố bất khả kháng gây ra”....(BL 18).*

Do bị đơn là Công ty Cổ phần B không có vườn trồng sầu riêng nên ngay lập tức đã dùng số tiền cọc 1.000.000.000 đồng này để ký kết hợp đồng đặt cọc với các hộ nông dân trồng sầu riêng tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Tại Công văn số: 1010/CV-ĐPH ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Công ty X gửi cho Công ty B có nội dung:

“Căn cứ vào nhu cầu của khách hàng và tình hình thị trường.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 Công ty X có gửi công văn về kế hoạch và thời gian đóng hàng đến Công ty B, trong công văn có thông báo tiến độ và thời gian đóng hàng cũng như yêu cầu Công ty B báo giá 5 Cont hàng. Đáp lại yêu cầu của Công ty X, Công ty B đã trả lời bằng văn bản số 03-1002023/CV-BMGF ngày 03 tháng 10 năm 2023 (BL 171), trong đó báo giá Sầu riêng loại A là 105.000/1kg.

Căn cứ vào giá thị trường thời điểm đó, Công ty X đã gửi Công văn số 0410/CV ngày 04 tháng 10 năm 2023 đề nghị Công ty B tính toán lại giá cho phù hợp với giá thị trường, giá Công ty X đưa ra là 97.000/1kg Sầu riêng loại A. Tuy nhiên, từ ngày 04 tháng 10 năm 2023 đến ngày 10 tháng 10 năm 2023, Công ty B không có phản hồi và không báo giá lại cho chúng tôi. Đồng nghĩa với việc ảnh hưởng tới kế hoạch và tiến độ gia hàng của Công ty X với khách hàng Trung Quốc. Do tình hình thị trường và nhu cầu đối tác Trung Quốc đã dừng đơn hàng với công ty X. Chính vì vậy, Công ty X cũng ngừng đóng hàng.”...

Tại Công văn này, Công ty X cũng đề nghị thanh lý hợp đồng với Công ty B.

Như vậy, có thể thấy nguyên nhân dẫn đến việc hai bên không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng là:

- Thứ nhất: Không thống nhất được về giá.

- Thứ hai: Do tình hình thị trường và nhu cầu đối tác Trung Quốc đã dừng đơn hàng với công ty X.

Về nguyên nhân thứ nhất: Để tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa theo cam kết giữa các bên, vào ngày 03 tháng 10 năm 2023 Công ty B đã trả lời bằng văn bản số 03-1002023/CV-BMGF (BL 171) gửi đến Công ty X, trong đó Công ty B báo giá Sầu riêng loại A là 105.000/1kg. Ngày 04 tháng 10 năm 2023, Công ty X đã gửi Công văn số 0410/CV đề nghị Công ty B tính toán lại giá cho phù hợp với giá thị trường, giá Công ty X đưa ra là 97.000/1kg Sầu riêng loại A.

Xét thấy, tại Điều 7 là Điều khoản chung của hợp đồng xác định hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này, nếu gặp khó khăn, trở ngại, thì hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc, thỏa thuận trên cơ sở tôn trọng, bình đẳng hợp tác hai bên cùng có lợi. Mọi sự thỏa thuận đã được hai bên thống nhất sẽ được lập thành bản phụ lục hợp đồng, đó là bộ phận không thể tách rời với hợp đồng này, nếu có. Tuy nhiên, tại Công văn số: 1010/CV-ĐPH ngày 10 tháng 10 năm 2023 thì Công ty X đã đơn phương chấm dứt hợp đồng mà chưa có sự bàn bạc, thoả thuận và lập thành văn bản như hợp đồng đã ký kết, mặc dù hai bên đã có các Giấy mời để các bên họp bàn thống nhất nhưng không thực hiện được, cụ thể vào ngày 19 tháng 10 năm 2023 Công ty B gửi Giấy mời (BL 170) là mời Công ty X Hồng họp vào sáng ngày 23 tháng 10 năm 2023, tuy nhiên đến ngày 20 tháng 10 năm 2023 Công ty X có văn bản phúc đáp với nội dung không thể tham gia buổi làm việc. Đến ngày 28 tháng 10 năm 2023 Công ty X gửi Giấy mời đến Công ty B để tiến hành họp bàn bạc thống nhất nhưng cũng không thành.

Do vậy, các bên không thống nhất được về giá Sầu riêng để tiếp tục thực hiện ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Về nguyên nhân thứ hai thì thấy trong điều khoản về bất khả kháng do chính sách của Trung Quốc thay đổi đột ngột, điều này thể hiện rõ trong Công văn số: 1010/CV-ĐPH ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Công ty X cụ thể là "*Do tình hình thị trường và nhu cầu đối tác Trung Quốc đã dừng đơn hàng với công ty X"* nhưng phía Công ty X không đưa ra chứng cứ chứng minh cụ thể về viiec phía đối tác bên Trung Quốc có tạm dừng việc nhập hàng hay không.

Như vậy, có thể thấy tại thời điểm Công ty X gửi Công văn số: 1010/CV-ĐPH vào ngày 10 tháng 10 năm 2023 cho Công ty B thì đối tác Trung Quốc đã tạm dừng nhập hàng với Công ty X mà nguyên nhân này chưa được Công ty X làm rõ với phía đối tác Trung Quốc, đồng thời Công ty X không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc phía đối tác Trung Quốc tạm dừng nhập hàng. Trong khi đó, Công ty X lại cho rằng do Công ty B giao hàng chậm tiến độ là mâu thuẩn với nhau.

Như vậy, căn cứ vào 02 nguyên nhân vừa nêu ở trên thì có cơ sở xác định việc các bên là Công ty X và Công ty B không tiếp tục thực hiện việc mua bán 5 cont Sầu riêng tiếp theo là do phía Công ty X tự ý chủ động.

Mặt khác, để thực hiện việc đẩy nhanh tiến độ nhằm cung cấp hàng hóa đầy đủ số lượng cũng như đảm bảo chất lượng cho Công ty X thì ngay sau khi 02 bên ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa thì Công ty B đã lập tức dùng ngay số tiền

1.000.000.000 đồng do Công ty X đã đặt cọc để ký kết hợp đồng đặt cọc mua Sầu riêng với cho các nhà vườn và tiến hành đặt cọc tiền, ký hợp đồng mua bán Sầu riêng với hơn 10 nhà vườn của các hộ dân trồng sầu riêng tại địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể ký hợp đồng với chủ vườn là ông Bùi Tấn V ở xã H, tỉnh Đắk Lắk, chủ vườn bà Nguyễn Thị Hồng T1 ở xã E, tỉnh Đắk Lắk, chủ vườn bà Trần Thị L, chủ vườn ông Phan Văn T2 đều ở xã E, tỉnh Đắk Lắk, chủ vườn ông Phan T3, chủ vườn bà Trần Thị T4, chủ vườn ông Nguyễn Huy T5, chủ vườn bà Phạm Thị Thu H3 đều ở phường B, tỉnh Đắk Lắk và các chủ vườn khác, đồng thời để đảm bảo chất lượng hàng hóa Công ty B còn ký hợp đồng nguyên tắc với Bên sản xuất gia công như quy trình cắt trái, quy trình đóng gói, quy trình phụ, …. Và xét thấy rằng về chu kỳ cũng như thời hạn thu hoạch trái Sầu riêng chỉ diễn ra trong một thời gian rất ngắn khoảng 20 ngày, cụ thể Dao 1 cách dao 2 chỉ có từ 7 đến 10 ngày (tức cắt lần thứ nhất cách lần thứ 2 chỉ có từ 7 đến 10 ngày) nên trong khoảng thời gian này nếu chủ vườn hoặc Doanh nghiệp đã ký hợp đồng với các chủ vườn không đi cắt hoặc không mua Sầu riêng nữa theo như hợp đồng đã ký kết thì trái Sầu riêng sẽ bị hư hỏng, cụ thể là bị sượng nước, cháy mũi, bị rụng trái hoặc bị côn trùng bám vào như rầy đen cũng như các loại côn trùng khác phá hoại hoặc bị sóc moi, … và đặc biệt tại thời điểm thu hoạch Sầu riêng thường gặp thời tiết xấu như mưa bão. Do xuất phát từ việc Công ty X tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty B mà do trước đó Công ty B đã ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa và đặt cọc tiền với nhiều chủ vườn Sầu riêng, theo bị đơn trình bày do vi phạm hợp đồng không cắt Sầu riêng với các chủ vườn nên Công ty B đã bị mất tiền đặt cọc và gây thiệt hại cho Công ty B.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, việc Công ty B bị thiệt hại bởi mất số tiền đặt cọc từ các chủ vườn Sầu riêng là xuất phát từ hành vi của Công ty X tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng, từ chối tiếp tục thực hiện giao kết giữa hai bên mà chưa có sự bàn bạc, thoả thuận theo như cam kết tại Điều 7 của hợp đồng số: 17/07/2023/HĐMB/HL là vi phạm các điều kiện đã cam kết và gây thiệt hại cho Công ty B, trong khi đó theo mục 3.2 Điều 2 của hợp đồng số: 17/07/2023/HĐMB/HL thì số tiền 1.000.000.000 đồng mà Công ty X đã đặt cọc sẽ được quyết toán vào 02 Container cuối của đơn hàng và ngày giao hàng tối thiểu là 10 ngày, do Công ty X tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng nên Công ty B không thể quyết toán số tiền này. Xét việc hai bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa là do lỗi của Công ty X đã từ chối việc tiếp tục thực hiện giao kết và từ hành vi này đã gây thiệt hại cho Công ty B, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Công ty X mất tiền cọc và số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng sẽ thuộc về bên nhận cọc là Công ty B.

Từ những phân tích nhận định nêu trên thì có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn là Công ty B và không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty X, sửa bản án sơ thẩm theo hướng là không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty X về việc yêu cầu bị đơn Công ty B phải hoàn trả lại cho Công ty X số tiền đặt cọc theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 17/07/2023/HDMB/HL ngày 17/7/2023 là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và số tiền lãi suất phát sinh.

[3]. Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm triệu tập Ngân hàng TMCP H5 – chi nhánh Đ (sau đây gọi là MSB- CN Đắk Lắk) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cung cấp các thông tin liên quan đến số tiền cọc 1.000.000.000 đồng và buộc M hoàn trả trực tiếp số tiền 1.000.000.000 đồng cho Công ty X, thì thấy:

Tại Công văn số 191/2025/CV-MSB-DLK ngày 15 tháng 12 năm 2025, M xác định ngày 11/8/2023 tài khoản Công ty B mở tại MSB có nhận 1.000.000.000 đồng từ tài khoản cá nhân của bà Trần Thị Thúy H1 với nội dung chuyển khoản: đặt cọc. Ngoài ra, phía MSB- CN Đắk L1 không phong tỏa số tiền nêu trên và từ chối tham gia tố tụng, vì không liên quan gì đến hoạt động mua bán giữa Công ty X và Công ty B nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[4]. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn Công ty TNHH X phải chịu 1.000.000.000 đồng = [36.000.000 đồng + (3% x 200.000.000 đồng = 6.000.000 đồng] = 42.000.000 đồng án phí theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn Công ty Cổ phần B không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Về án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần B không phải chịu án phí.

- Nguyên đơn Công ty X phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH X;

- Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần B, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2025/KDTM-ST ngày 29/15/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột –(Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk);

- Căn cứ khoản 2 Điều 328; khoản 4 Điều 422; khoản 5 Điều 428; Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 8 Điều 3; Điều 24; điểm a, b khoản 1 Điều 294 Luật Thương mại;

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X về việc buộc Công ty Cổ phần B phải hoàn trả lại cho Công ty TNHH X số tiền đặt cọc theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 17/07/2023/HDMB/HL ngày 17/7/2023 là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền đặt cọc;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X về việc: Tuyên chấm dứt Hợp đồng mua bán hàng hóa số 17/07/2023/HĐMB/HL

ngày 17/7/2023 giữa Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần B theo quy định của pháp luật;

3. Về án phí:

3.1. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Nguyên đơn Công ty TNHH X phải chịu 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng) và được khấu trừ vào số tiền 22.759.000 đồng (Hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013942 ngày 23/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1 – Đắk Lắk), Như vậy, Công ty TNHH X còn phải nộp 19.241.000 đồng (Mười chín triệu hai trăm bốn mươi mốt ngàn đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch.

- Bị đơn Công ty Công ty Cổ phần B không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3.2. Về án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Nguyên đơn Công ty TNHH X phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0011156 ngày 13/6/2025 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ).

- Bị đơn Công ty Cổ phần B không phải chịu án phí phúc thẩm nên được nhận lại số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2023/0011169 ngày 17 tháng 6 năm 2025 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ).

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Khu vực 1 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Y Phi Kbuôr